

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024

TUẦN TỪ 07/3 ÷ 13/3/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 188,5 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 87 nghìn ha lúa, 101,5 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 892 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (83 nghìn ha lúa, 16,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 149,1 nghìn ha cây lâu năm).

Hiện tại trên địa bàn các huyện Phú Thiện, huyện Đăk Đoa và huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai có 22,6 ha lúa bị hạn hán, thiếu nước, đây là diện tích sản xuất nằm ngoài hệ thống tưới các công trình thủy lợi.

Trong tuần từ 29/2÷06/3/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến không mưa. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 55÷71% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 3%. Dự báo tuần tới, trong vùng phổ biến có mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. Nguồn nước trong hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện cơ bản đảm bảo phục vụ tưới cho các loại cây trồng. Tuy nhiên với vùng ngoài công trình thủy lợi cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Đăk Nông, tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ 30÷50 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 29/2 đến 06/3/2024 toàn vùng phổ biến không mưa, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 7%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn so với cùng kỳ TBNN gồm: trạm Cheo Reo (tỉnh Gia Lai), trạm Buôn Hồ (tỉnh Đăk Lăk), trạm Đức Xuyên, Đăk Mil (tỉnh Đăk Nông) và trạm Liên Khương (tỉnh Lâm Đồng).

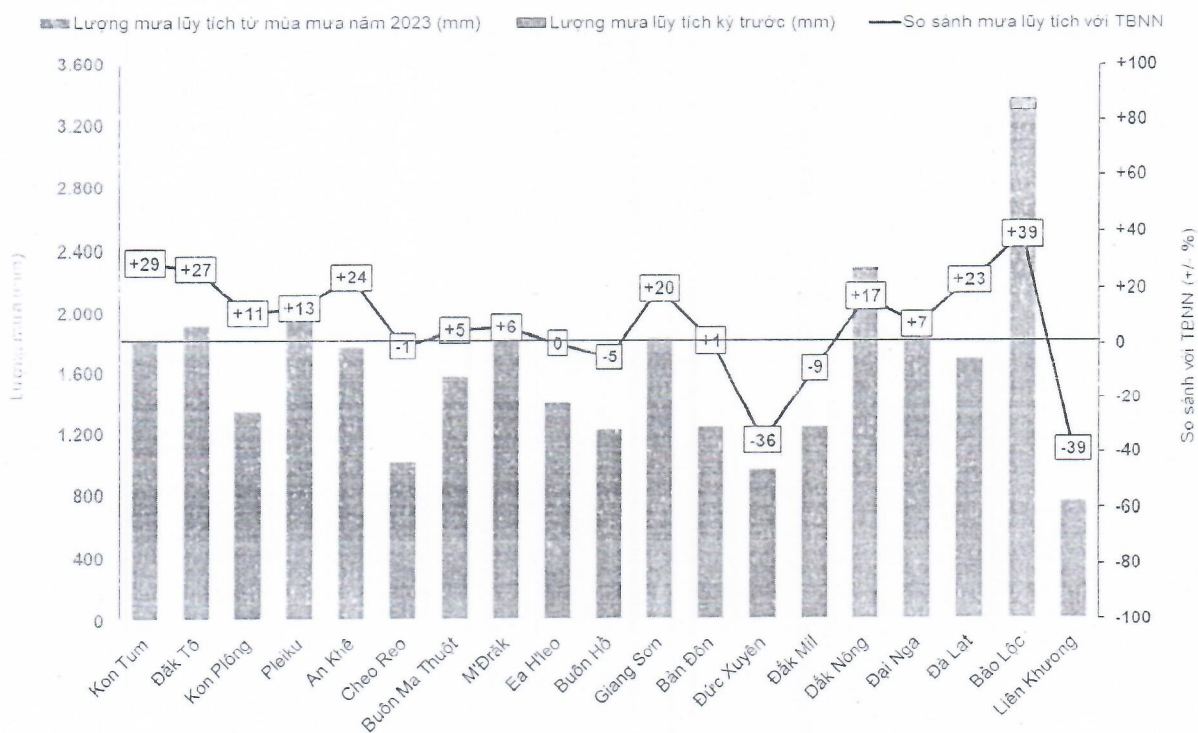
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 07/3÷13/3/2024) trong vùng có mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	0	1.834	+29	+56	+22	+51	+25	0
2	Đắk Tô		0	1.917	+27	0	-3	+83	+56	10
3	Kon Plông		0	1.348	+11	-2	-15	+74	+54	10
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+13	+38	-6	+37	+9	0
5	An Khê		0	1.776	+24	+29	+62	-28	-30	10
6	Cheo Reo		0	1.013	-1	+24	+79	-5	-32	10
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	0	1.581	+5	-3	-8	+17	+10	0
8	M'Drăk		1	1.951	+6	-27	-42	+17	+44	10
9	Ea H'leo		0	1.404	0	0	0	+42	-26	0
10	Buôn Hồ		0	1.225	-5	-21	-22	+5	-9	0
11	Giang Sơn		0	1.839	+20	+31	+3	+36	+7	0
12	Bản Đôn		0	1.239	+1	-4	+10	+62	+18	0
13	Đức Xuyên		Đắk Nông	0	960	-36	-37	-37	-20	-44
14	Đắk Mil	0		1.239	-9	-5	-18	+4	-11	0
15	Đắk Nông	12		2.278	+17	+23	+3	+56	+39	0
16	Dại Nga	Lâm Đồng	18	1.862	+7	+48	+15	+29	-1	10
17	Đà Lạt		0	1.696	+23	+18	+17	+14	+20	0
18	Bảo Lộc		80	3.298	+39	+81	+22	+40	+41	10
19	Liên Khương		0	764	-39	-26	-53	-26	-37	0
Trung bình			0÷80	764÷3.298	+7	+12	+2	+26	+7	0÷10



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 55%÷71% DTK, giảm khoảng 3% so với tuần trước, **thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 3%**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 58% (giảm 6% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 3% so với năm 2023, thấp hơn 9% so với năm 2022, cao hơn 11% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 66% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 3% so với TBNN, cao hơn 5% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 24% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

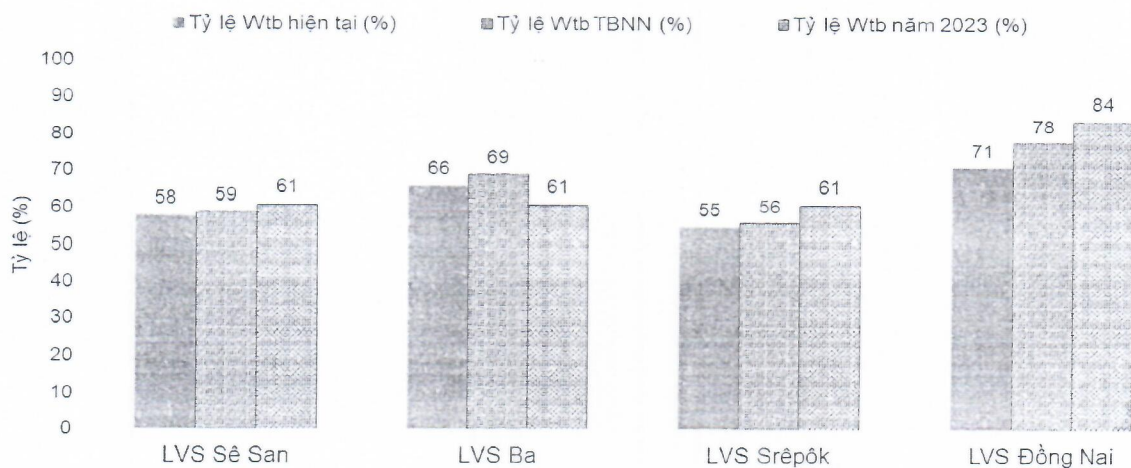
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 6% so với năm 2023, thấp hơn 12% so với năm 2022, cao hơn 9% so với năm 2016 và cao hơn 7% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 71% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 7% so với TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	747	61	54	-3	-6	-11	+10	+5	-4
1	Lưu vực sông Sê San	89	52	58	50	-1	-3	-9	+11	+2	-3
2	Lưu vực sông Ba	351	233	66	59	-3	+5	-8	+24	+11	-2
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	347	55	50	-1	-6	-12	+9	+7	-4
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	116	71	65	-7	-13	-14	+7	+2	-5



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng giảm khoảng 99 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **64% DTTK**, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, cụ thể từng lưu vực như sau:

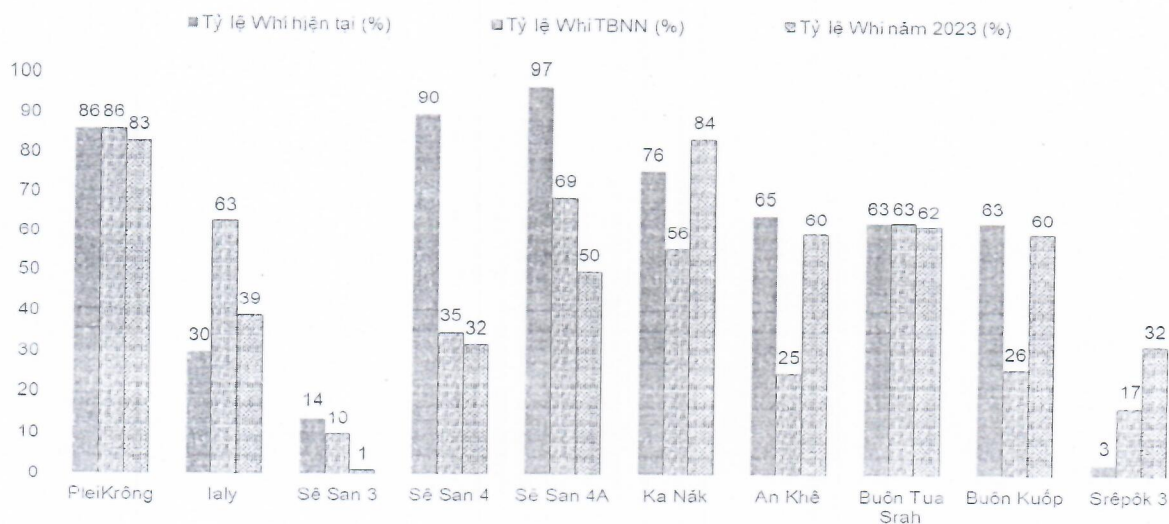
- Lưu vực sông Sê San: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 62 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 86% DTTK, hồ Ialy đạt 30% DTTK và Sê San 4 đạt 90% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông tương đương, hồ Ialy thấp hơn 33%, và hồ Sê San 4 cao hơn 55%.

- Lưu vực thượng sông Ba: Tuần qua, tổng dung tích các hồ giảm khoảng 7 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 76% DTTK, hồ An Khê đạt 65% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 20%, hồ An Khê cao hơn 40%.

- Lưu vực sông Srêpôk: Tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 30 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 63% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 63% DTTK và Srêpôk 3 đạt 3% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah tương đương, hồ Buôn Kuốp cao hơn 37%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 14%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.441	77	64	-2	+3	-7	+18	+9			
1	PleiKrông	1.049	914	87	86	0	+3	-11	+13	-9	38	169	0
2	Ialy	1.037	493	48	30	-33	-9	-22	+6	-48	157	174	0
3	Sê San 3	92	89	96	14	+4	+13	-13	+9	+2	178	232	0
4	Sê San 4	893	866	97	90	+55	+58	+47	+90	+69	209	254	0
5	Sê San 4A	13	13	98	97	+28	+47	+20	+89	+8	200	195	0
6	Ka Năk	314	245	78	76	+20	-8	-6	+38	+26	5	22	0
7	An Khê	16	14	88	65	+40	+5	+13	-15	-2	23	33	6
8	Buôn Tua Srah	787	592	75	63	0	+1	+2	+4	-6	29	92	0
9	Buôn Kuốp	63	58	91	63	+37	+3	+16	+52	+40	69	113	0
10	Srêpôk 3	219	158	72	3	-14	-29	-71	+3	-52	92	142	1



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 248,5 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm khoảng 32%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.232 ha (2.216 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.680 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 23 triệu m^3 , trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 3,8 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy 23/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, hồ Đăk Hơ Niêng và hồ C19 chỉ đáp ứng một phần diện tích. Thời gian từ nay đến cuối vụ có thể xảy ra tình trạng hạn thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa nhỏ, đập dâng tại các huyện như TP Kon Tum, Đăk Hà, Đăk Tô, Sa Thầy...với tổng diện tích ảnh hưởng khoảng 300÷400 ha.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.519 ha (9.615 ha lúa, 2.560 ha màu và cây hàng năm khác, 3.344 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 57 triệu m^3 , trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 10 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên dự báo cuối vụ, hồ Ea Kao không còn khả năng cấp nước. Ngoài ra trong giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân, có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại các công trình hồ chứa, đập dâng nhỏ tại các huyện: Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai thuộc tỉnh Gia Lai với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 200÷500 ha.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 228 triệu m^3 , trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 41 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy có 29/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 2/31 công trình có khả năng thiếu nước cục bộ là các hồ Vụ Bôn (tỉnh Đăk Lăk) và hồ Đăk D'ông(tỉnh Đăk Nông).

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 34 triệu m^3 , trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 6,8 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 24/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, có 5/29 công trình gồm hồ Lộc Thắng, Liên Hà, Thôn 1, Thôn 3 và hồ Đa Hàm khả năng bị thiếu nước.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	747,2	573,7	78.119	342,0	61,8	99,5	77.711	37	
1	Lưu vực sông Sê San	51,8	37,1	9.232	22,9	3,8	98,6	9.099	25	Thiếu cục bộ
2	Lưu vực sông Ba	233,0	169,9	15.519	57,0	10,1	100,0	15.519	41	Thiếu cục bộ
3	Lưu vực sông Srêpôk	346,9	280,3	38.679	228,1	41,1	99,5	38.489	34	Thiếu cục bộ
4	Lưu vực sông Đồng Nai	115,5	86,4	14.689	34,0	6,8	99,4	14.604	48	Thiếu cục bộ

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần sau, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Hầu hết các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước. Tuy nhiên tình trạng không mưa hoặc mưa không đáng kể kéo dài trong hơn 1 tháng qua kết hợp với cục bộ một số khu vực có lượng mưa thiếu hụt so với cùng kỳ TBNN có nguy cơ xảy ra thiếu nước như tại các huyện, TP Kon Tum, Đăk Hà, Ia H' Dra, Đăk Tô (tỉnh Kon Tum); các huyện Mang Yang, Đăk Pơ, Thị xã An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, Ayun Pa, Krông Pa; Kbang, Ia Grai (tỉnh Gia Lai); các huyện Đăk Mil, Cư Jút, Krông Nô (tỉnh Đăk Nông) với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ **30÷50 ha**.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.834	+112	+29	-9	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.927	+198	+27	-11	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.358	+13	+9	-42	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	2.046	+72	+13	-24	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	1.786	+197	+26	-46	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.023	+80	0	-31	Hạn nhẹ, cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.581	+50	+5	-25	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.961	+160	+6	-46	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.404	+67	0	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.225	+38	-5	-27	Hạn nhẹ, cục bộ
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.839	+110	+19	-19	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.239	+62	+1	-28	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Krông Nô	960	-12	-36	-49	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil		Đak Mil	1.239	+34	-10	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.278	+66	+16	-16	Không hạn
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.872	+71	+6	-13	Không hạn
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.696	+60	+22	-5	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.308	+123	+37	-32	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	764	-14	-39	-61	Hạn vừa, nặng

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CCTL vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng tuần tới (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.080.532	87.031	101.473	892.028	248.555	83.010	16.440	149.105	22,6	22,6	30÷50
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	0
2	Gia Lai	195.787	26.000	37.390	132.397	46.810	26.000	3.370	17.440	22,6	22,6	30÷50
3	Đắk Lắk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	0	0	0
4	Đắk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	325.840	8.605	38.355	278.880	44.349	8.605	5.135	30.609	0	0	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên khoảng 1,08 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng trên 87 nghìn ha.

Dự báo tuần tới, trong vùng có mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới nguồn nước trong hệ thống các công trình thủy lợi, thủy điện đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên với vùng ngoài công trình thủy lợi cần theo dõi sát nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Kon Tum, tỉnh Gia Lai, tỉnh Đắk Nông với tổng diện tích có thể bị ảnh hưởng khoảng từ **30÷50 ha**.

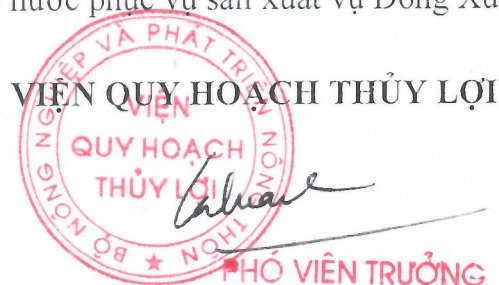
Giai đoạn từ nay đến cuối vụ Đông Xuân 2023-2024, dự báo tổng lượng mưa có thể thiếu hụt so với TBNN, vì vậy có thể xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước cục bộ tại một số các công trình hồ chứa nhỏ, các công trình đập dâng và vùng ngoài công trình thủy lợi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ **2.500÷5.500 ha** (gồm tỉnh Kon Tum 1.000÷2.000 ha, tỉnh Gia Lai 500÷1.500 ha, tỉnh Đắk Lắk 500÷1.000 ha, tỉnh Đắk Nông 400÷800 ha và tỉnh Lâm Đồng 100÷200 ha).

Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước phù hợp, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần sau, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;



Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 07/03/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tuần từ 07/3 đến 13/3/2024)

Phụ lục I. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	58,4	40,4	-1	-3	-9	+11	+2	Giảm
1	Cà Sấm	1,3	1,2	67	65	+4	+9	-7	+13	+26	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	100	100	+20	+2	+10	+29	+32	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,7	60	37	-3	-8	-9	+1	-12	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	40	39	-3	+9	-10	+3	-6	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	6,0	46	41	-4	-6	-19	+14	-13	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	98	96	+26	+2	+1	+41	+42	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	83	69	+3	-5	-8	+5	+6	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	49	41	-3	-5	-10	+4	+3	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	91	86	+12	+5	-6	+23	+21	Giảm
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	74	70	0	-2	-6	-1	-2	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	64	56	+7	-5	-2	+2	+7	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	98	98	+14	+8	+2	+26	+17	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	65	58	+11	-4	+3	+26	+14	Giảm
14	C19	0,4	0,4	15	0	-4	-3	-5	-6	-17	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	70	64	+4	+5	-6	+41	+19	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	76	65	+9	-6	-8	+19	+13	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	55	50	+7	-1	-4	+17	+13	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	77	76	+3	-4	-4	-6	+20	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	55	52	+18	+20	+5	+29	+20	Giảm
20	Đắk Hơ Nia	1,1	1,0	83	79	+14	-3	+21	+33	-3	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	98	98	+24	0	+51	+40	0	Giảm
22	Biển Hồ B	12,4	10,9	37	28	-14	-6	-20	+11	-19	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	55	40	-5	-1	-6	+21	+18	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	60	59	-12	-11	-15	+1	-8	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	61	58	-10	-4	-13	0	-7	Giảm
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	66	59	-3	+5	-8	+24	+11	Giảm
1	Hồ Ayun Ha	253,0	201,0	63	53	-1	+6	-8	+23	+15	Giảm
2	Hồ Ia Ring	10,8	10,2	60	58	-7	+8	+2	+3	-12	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	63	60	-20	-6	-22	-25	-25	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	84	79	+24	-1	-6	+67	+61	Giảm
5	Hồ Buôn Lười	1,3	0,9	82	74	+16	-1	-2	+43	+44	Giảm
6	Hồ Ia Mla	54,2	48,6	75	72	-12	+1	-13	+16	-17	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	57	53	-12	-13	-5	+30	+21	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	98	98	+4	+13	-1	+11	+16	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	92	92	+8	+1	-6	+40	+9	Giảm
10	Hồ Phú Cẩn	1,0	0,9	26	23	-34	-26	-45	-3	-4	Giảm
11	Fa Koa	0,5	0,5	68	65	-9	-2	-24	+36	+28	Giảm
12	Hồ Ea Bì	0,9	0,9	90	81	+5	-2	-3	+57	+46	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	80	78	-9	-20	-20	+54	+41	Giảm
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	94	91	+15	+4	-5	+69	+61	Giảm
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	80	79	-7	+3	-13	+43	+41	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	86	85	+8	-14	-8	+71	+66	Giảm
17	I.óc Xuân	0,4	0,3	90	89	+12	-10	-10	+60	+52	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	86	85	-3	+2	-14	+57	+47	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kế tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+8	0	0	+46	+25	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	99	99	+16	-1	-1	+30	+26	Giảm
21	Thủy Điện	3,7	3,2	98	98	+8	+9	+1	+66	+55	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	100	100	+18	0	0	+53	+52	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	98	98	+1	-1	-2	+49	+35	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,8	563,3	56	51	-1	-5	-12	+9	+7	Giảm
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	58	45	-3	+	+2	+14	-24	Giảm
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	65	63	-	+10	-5	+13	-12	Giảm
3	Hồ Plepai-Ialôp	20,9	17,2	20	3	-15	-6	-23	-4	-13	Giảm
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	53	39	-8	-3	-9	-2	-6	Giảm
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,5	35	29	+1	-14	-18	+11	+12	Giảm
6	Hồ Đrào I	2,2	2,1	82	82	+4	+2	-14	+26	+14	Giảm
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	99	99	+22	-1	+9	+50	+43	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	72	64	+5	-5	-18	+28	+26	Giảm
9	Hồ Ea Chư Kấp ha	6,2	5,0	88	85	+2	+7	-3	-6	+1	Giảm
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	66	61	+13	-2	+6	+45	+23	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,6	88	86	+3	-4	-6	+6	+19	Giảm
12	Hồ Vu Bôn	5,0	3,6	33	7	-27	-41	-38	+4	-5	Giảm
13	Hồ Krông Buk ha	109,3	95,7	79	76	-3	-	-10	-5	+10	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	67	60	+5	-4	+1	+19	+9	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	52	48	-1	+5	-6	+6	-	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	100	100	+6	0	0	+12	+2	Giảm
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	44	37	-19	-7	-16	-26	-17	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	100	100	+8	0	+3	+13	+5	Giảm
19	Hồ Ea Rôt	18,5	17,6	54	52	-19	-34	-30	+26	0	Giảm
20	Hồ Đăk Đ'rong	2,5	2,3	19	12	-18	-6	-6	-23	-23	Giảm
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	49	49	+9	-6	-1	+10	+17	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	52	48	-3	-3	-9	+4	-3	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	41	39	-24	-19	-23	-5	-9	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	79	75	-1	-12	-2	+2	+22	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	88	88	-1	-7	-7	-	+6	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	66	60	-6	+1	-12	+8	-6	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	71	68	+2	-	-28	+29	+29	Giảm
28	Hồ Đăk N' der 2	0,5	0,5	72	70	-10	-23	-21	+12	-7	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	49	49	-8	-17	-10	-5	+8	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	59	57	-7	-21	-22	+15	+17	Tăng
IV	LƯ thượng sông Đong Nai	161,9	132,8	71	65	-7	-13	-14	+7	+2	Giảm
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	90	90	+3	-2	-10	+33	+24	Giảm
2	Hồ Đăk R' Tih	2,2	1,8	66	58	-5	-8	-7	+5	-5	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	92	91	+10	+16	-8	+14	+29	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	68	62	-16	-7	-31	-12	-13	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	71	66	-17	-22	-8	-11	-12	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	91	90	+16	+20	-9	+41	+35	Giảm
7	Hồ Nam Đa	1,2	1,1	78	75	-11	-6	-5	-5	-7	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	70	69	-9	-12	-7	-6	-18	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	64	59	-22	-20	-31	-9	-16	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	93	92	+2	0	0	+3	+13	Giảm
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	52	48	-10	-2	-17	+19	+9	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	82	71	-5	-18	-14	-4	-3	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	55	50	-11	-20	-20	+12	-6	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	49	48	-10	-11	-12	+30	-7	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	82	67	-7	-13	-13	+10	+4	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	27	20	-47	-5	-5	-61	-68	Giảm
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,7	10,7	75	73	-15	-24	-24	-8	-3	Giảm
18	Hồ Dạ Rôn	5,8	3,9	68	53	+5	-2	-3	+33	+9	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,0	78	77	-9	-18	-17	+	+1	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	36	33	-20	-48	-48	0	-4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	88	87	-4	-7	-8	-7	-9	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	69	66	-11	+12	+11	-22	-25	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	78	75	+16	+29	+28	+22	+19	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	78	73	-6	-8	-8	+7	+10	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	87	87	+	-7	-7	+1	-5	Giảm
26	Hồ Đa Hàm	6,4	5,1	43	29	-13	-24	-24	-8	+2	Giảm
27	Hồ Đa Têh	29,4	25,6	82	79	+8	-18	-18	+29	+22	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,2	60	57	-22	-20	-20	-20	-23	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	55	49	-18	-14	-19	-32	-15	Giảm
Tổng cộng theo các tỉnh		1.231,5	1.058,0	61	54	-3	-6	-11	+10	+5	Giảm
1	Kon Tum	69,3	56,9	62	54	+3	-2	-7	+12	+6	Giảm
2	Gia Lai	564,2	479,7	53	45	-3	-2	-12	+17	+8	Giảm
3	Đắk Lắk	397,6	352,7	67	63	-	-1	-8	+11	+10	Giảm
4	Đắk Nông	60,6	55,8	62	59	-8	-11	-13	+3	+1	Giảm
5	Lâm Đồng	139,8	112,9	71	64	-6	-14	-15	+8	+3	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	51,8	37,1	9.232	22,90	3,80	99	9.099	25	
1	Cà Sấm	0,86	0,80	174	0,37	0,06	100	174	35	Đủ nước
2	Đắk Trít	1,48	1,12	127	0,29	0,05	100	127	74	Đủ nước
3	Đắk Loh	2,50	1,00	88	0,20	0,03	100	88	31	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	0,75	0,72	207	0,61	0,10	100	207	12	Đủ nước
5	Đắk Yên	2,94	2,44	255	0,94	0,16	100	255	29	Đủ nước
6	Đắk Kan	3,14	1,50	341	1,19	0,20	100	341	68	Đủ nước
7	Đắk Hơ Niêng	0,66	0,30	306	0,93	0,16	88	270	17	Thiếu nước
8	Đắk Uy	14,40	10,58	3.769	8,49	1,43	100	3.769	9	Đủ nước
9	Đắk Rơn Ga	5,98	3,50	226	0,41	0,07	100	226	76	Đủ nước
10	Đắk Chá Mòn	1,16	0,96	25	0,10	0,02	100	25	63	Đủ nước
11	Đắk Sa Men	0,87	0,62	131	0,42	0,07	100	131	23	Đủ nước
12	Đắk Prông	2,18	2,00	65	0,21	0,03	100	65	89	Đủ nước
13	Đắk Rơ Wa	0,48	0,36	15	0,07	0,01	100	15	48	Đủ nước
14	C19	0,06	0,00	328	0,47	0,07	70	231	0	Thiếu nước
15	Đắk Prông	0,87	0,68	80	0,18	0,03	100	80	48	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,38	0,23	49	0,14	0,02	100	49	28	Đủ nước
17	Tân Điện	0,48	0,39	133	0,50	0,09	100	133	6	Đủ nước
18	Đắk Hơ Na	1,58	1,47	43	0,16	0,02	100	43	71	Đủ nước
19	Hồ Chê	0,33	0,29	108	0,29	0,04	100	108	9	Đủ nước
20	Đắk Hơ Nia	0,94	0,75	76	0,29	0,04	100	76	52	Đủ nước
21	Đắk Trang	1,02	0,99	28	0,11	0,02	100	28	89	Đủ nước
22	Biển Hồ B	4,59	3,09	1.926	4,21	0,66	100	1.926	5	Đủ nước
23	Ia Hrun	1,15	0,64	284	0,51	0,08	100	284	10	Đủ nước
24	Ia Năng	0,28	0,27	108	0,28	0,05	100	108	14	Đủ nước
25	Tân Sơn	2,67	2,36	340	1,55	0,24	100	340	22	Đủ nước
II	LV thượng sông Ba	233,0	169,9	15.519	56,95	10,09	100	15.519	41	
1	Hồ Ayun Ha	158,66	106,66	8.111	41,80	7,77	100	8.111	33	Đủ nước
2	Hồ Ia Ring	6,49	5,91	1.351	3,18	0,50	100	1.351	31	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	0,84	0,72	406	0,54	0,08	100	406	25	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,48	1,03	171	0,49	0,07	100	171	43	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lười	1,02	0,67	68	0,30	0,04	100	68	44	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlâ	40,67	35,16	2.974	4,21	0,69	100	2.974	66	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	3,03	2,56	205	1,02	0,15	100	205	36	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,74	0,59	84	0,31	0,04	100	84	51	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,20	1,41	104	0,50	0,07	100	104	59	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Phú Cản	0,25	0,21	50	0,25	0,04	100	50	2	Đủ nước
11	Ea Koa	0,37	0,33	250	0,30	0,07	100	250	0	Đủ nước
12	Hồ Ea Bir	0,81	0,81	238	0,48	0,06	100	238	37	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,52	0,47	150	0,30	0,04	100	150	35	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,12	0,82	135	0,28	0,04	100	135	70	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,26	0,24	123	0,25	0,04	100	123	29	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,72	0,68	134	0,18	0,02	100	134	64	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,32	0,27	130	0,26	0,03	100	130	40	Đủ nước
18	Ea Knop	7,13	6,01	400	0,81	0,11	100	400	74	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,78	0,70	210	0,51	0,07	100	210	49	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,66	0,56	14	0,07	0,01	100	14	88	Đủ nước
21	Thủy Điện	3,64	3,09	56	0,21	0,03	100	56	92	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,20	0,90	120	0,60	0,09	100	120	48	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,11	0,10	35	0,10	0,03	100	35	27	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	346,9	280,3	38.679	228,10	41,10	100	38.489	34	
1	Hồ Hoàng Ân	3,91	2,31	762	1,98	0,31	100	762	19	Đủ nước
2	Hồ TT Chu Prông	2,70	2,37	340	0,98	0,16	100	340	46	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalôp	4,20	0,49	562	4,93	0,95	100	562	0	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	1,90	1,10	227	0,59	0,09	100	227	32	Đủ nước
5	Hồ Ia Mør	62,83	47,53	5 000	35,46	6,84	100	5 000	13	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	1,82	1,72	125	0,37	0,06	100	125	66	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,13	14,99	2 234	7,40	1,26	100	2 234	65	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	12,80	8,84	784	4,35	0,80	100	784	62	Đủ nước
9	Hồ Ea Chur Káp ha	5,46	4,26	1 500	4,43	0,76	100	1 500	31	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	16,53	13,53	1 348	9,38	1,74	100	1 348	20	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	4,83	3,93	643	1,60	0,26	100	643	69	Đủ nước
12	Hồ Vu Bôn	1,68	0,24	200	1,56	0,27	95	189	0	Thiếu nước
13	Hồ Krông Buk ha	86,00	72,36	7.575	61,33	10,34	100	7.575	34	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	3,64	2,68	270	1,91	0,35	100	270	20	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	75,69	65,05	8 013	53,70	10,24	100	8 013	29	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,32	7,07						100	
17	Hồ Ea Kar	3,66	2,72	515	3,91	0,71	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,24	1,12	708	1,84	0,29	100	708	0	Đủ nước
19	Hồ Ea Rót	10,05	9,12	1 795	7,37	1,20	100	1 795	26	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đ'rông	0,46	0,29	497	3,00	0,56	64	318	0	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,46	0,43	316	1,10	0,18	100	316	0	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	3,06	2,64	1 341	5,40	0,94	100	1 341	0	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	2,64	2,54	1 007	3,82	0,65	100	1 007	0	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	2,84	2,34	354	1,73	0,33	100	354	42	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	0,96	0,96	243	0,65	0,10	100	243	30	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,20	1,67	474	1,34	0,21	100	474	10	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	0,71	0,62	167	0,55	0,09	100	167	25	Đủ nước
28	Hồ Đăk N'der 2	0,35	0,36	109	0,29	0,05	100	109	7	Đủ nước
29	Hồ Đò Ry 2	0,37	0,33	288	0,77	0,12	100	288	0	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	7,42	6,71	559	1,45	0,27	100	559	61	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	4,91	0,94	100	723		Đủ nước
IV	LV thượng sông Đồng Nai	115,5	86,4	14.689	34,00	6,77	99	14.604	48	Đủ nước
1	Hồ Thuận Thành	0,67	0,65	298,4	0,37	0,10	100	298	42	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,46	1,05	327,7	0,67	0,17	100	328	21	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,32	1,12	873,3	1,09	0,30	100	873	22	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,54	0,42	198,1	0,32	0,08	100	198	38	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,43	1,13	240,0	0,34	0,13	100	240	41	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,55	0,50	146,5	0,19	0,05	100	146	65	Đủ nước
7	Hồ Nam Da	0,97	0,81	98,3	0,13	0,03	100	98	51	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	5,64	5,51	410,6	2,93	0,49	100	411	35	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	0,97	0,79	306,7	0,40	0,10	100	307	25	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Hồ Nhân Cơ	1,03	0,88	299,3	0,39	0,10	100	299	61	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,63	0,54	269	0,35	0,09	100	269	10	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	0,88	0,47	178	0,31	0,11	100	178	41	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	7,47	6,19	622	2,84	0,51	100	622	27	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	1,56	1,50	231	0,91	0,16	100	231	21	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	22,79	10,14	1.087	1,53	0,50	100	1.087	53	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	1,47	0,98	359	0,64	0,10	95	341	0	Thiếu nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	8,79	7,85	2.831	5,09	0,81	100	2.831	26	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	3,97	2,07	268	0,50	0,23	100	268	38	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,53	2,32	363	1,31	0,29	100	363	35	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	0,54	0,46	442	0,71	0,11	96	424	6	Thiếu nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,56	2,40	405	0,79	0,13	100	405	58	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,60	0,53	290	0,57	0,09	92	267	3	Thiếu nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,22	1,00	465	0,91	0,15	96	446	8	Thiếu nước
24	Hồ Ka La	14,64	11,49	1.543	4,38	0,76	100	1.543	35	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,03	1,02	72	0,14	0,02	100	72	71	Đủ nước
26	Hồ Đa Hâm	2,78	1,49	313	1,43	0,26	97	304	1	Thiếu nước
27	Hồ Đa Têh	23,94	20,17	1.398	4,16	0,83	100	1.398	57	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	1,38	1,27	135	0,07	0,01	100	135	46	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	2,17	1,68	222	0,37	0,06	100	222	29	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		747,2	573,7	78.119	341,76	61,69	99	77.711		
1	Kon Tum	43,1	30,7	6.574	16,37	2,72	98	6.441	30	
2	Gia Lai	299,6	215,1	23.073	103,09	18,83	100	23.073	27	
3	Đăk Lăk	267,5	222,6	27.705	163,50	28,94	100	27.694	35	
4	Đăk Nông	37,6	32,8	9.723	32,45	6,19	98	9.544	29	
5	Lâm Đồng	99,4	72,6	11.043	26,35	5,02	99	10.959	37	